TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 268/2026/KDTM-PT
Ngày: 24-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản; hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Bà Mai Thị Thanh Tú

Thư ký phiên toà: Bà Lâm Hỷ Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bá Thu Thư – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22-6-2026, 17-7-2026 và 24-7-2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2026/TLPT-KDTM ngày 29-4-2026 về việc "tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 116/2025/KDTM-ST ngày 16-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3332/2026/QĐ-PT ngày 22-5-2026; Quyết định hoãn phiên toà số 9296/2026/QĐ-PT ngày 22-6-2026; Thông báo về việc thay đổi thời gian tiếp tục phiên toà số 10894/TB-TA ngày 17-7-2026; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH NWL.

Trụ sở: Tầng 7, số 60 Đường T, phường TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Hoàng C – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hoàng Đông T, sinh năm 1995 (có mặt); địa chỉ: Phòng 303, Toà nhà TV, số 16 đường Đ, phường TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản uỷ quyền số 25624/UQ-A ngày 25-6-2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Đinh Thuỵ Phượng U – Công ty Luật I - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Phòng 303 toà nhà TV, số 16 Đường Đ, phường TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH VS. (vắng mặt)

Trụ sở: PA, Toà DC, số 119 đường TDH, phường YH, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Xuân H; chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số 1552, Tổ B, Thôn C, xã BQ, tỉnh Tuyên Quang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TV1.

Trụ sở: 13 Đường BN, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông M1; chức vụ: Tổng Giám đốc. Địa chỉ: 13 Đường BN, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Trần Bửu H1, sinh năm 1965 (có mặt); ông Nguyễn Hoàng Việt L, sinh năm 2000 (có mặt); ông Trương Nguyên L1, sinh năm 1978 (vắng mặt); bà Nguyễn Nguyên T1, sinh năm 1996 (vắng mặt); cùng địa chỉ: 13 Đường BN, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản uỷ quyền ngày 09-4-2025)

2. Công ty CSG.

Trụ sở: 03 Đường NTT, phường XC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Lê Chơn T2- chức vụ: Tổng Giám đốc; ông Huỳnh Văn C1– chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Tạ Quang Thạch T3, sinh năm 1984 (có mặt). Địa chỉ: 03 Đường NTT, phường XC, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản uỷ quyền số 1438/QĐ-B ngày 29-9-2025)

3. Công ty TNHH H

Địa chỉ: 12/19A Đường số M, khu phố N, phường TNP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Linh S; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên. Địa chỉ: 36-15A đường ĐBP, phường GĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Hoàng Tuấn A, sinh năm 1986 (xin vắng mặt). Địa chỉ: 43 Đường số E, phường BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản uỷ quyền số 18/2023/UQ-C ngày 17-12-2023)

4. Công ty TNHH BN.

Trụ sở: 09 Đường BN, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc T4; chức vụ: Tổng Giám đốc. Địa chỉ: 121/4 đường HH, phường TSH, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Võ Thanh B (xin vắng mặt).

5. Công ty cổ phần QT.

Địa chỉ: 140A đường NKKN, phường SG, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thái Q; chức vụ: Tổng Giám đốc. Địa chỉ: 8E2 Cư xá N, phường TMT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Đỗ Khôi N, sinh năm 1972 (có mặt). Địa chỉ: 06 Đường số K, phường AK, Thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản uỷ quyền ngày 18-10-2024)

6. Công ty PTHH.

Địa chỉ: 11 Đường S, phường NQ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Duy D- chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thường trú: P108-T2 Ngõ O, phường BM, Thành phố Hà Nội; ông Phan Thanh N1 - chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Lê Thị Vân T5 (có mặt), ông Vũ Xuân T6 (vắng mặt), ông La Thanh H2 (vắng mặt) (văn bản uỷ quyền số 24/GUQ-P ngày 24-7-2026)

7. Công ty NS.

Trụ sở: 38 Đường TN, phường TH, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: bà Hoàng Thị N2- chức vụ: Giám đốc. Thường trú: Thôn VL, xã AK, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ: PA, Toà DC, số 119 đường TDH, phường YH, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn – Công ty TNHH NWL (sau đây viết là Công ty NWL) có bà Hoàng Đông T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 15-9-2022, Công ty NWL và Công ty TNHH VS (sau đây viết là Công ty VS) ký kết Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS (sau đây viết tắt là Hợp đồng 20GP). Ngày 21-3-2023, Công ty NWL và Công ty VS tiếp tục ký kết Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS (sau đây viết tắt là Hợp đồng 40HC). Thực hiện hai hợp đồng trên, Công ty NWL đã tiến hành giao cho Công ty VS tổng cộng 287 container, cụ thể: 279 container loại 20GP (Biên bản giao nhận ngày 13-02-2023), 08 container loại 40HC (Biên bản giao nhận ngày 27-3-2023).

Công ty NWL luôn thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, tuy nhiên, Công ty VS đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và tiền đặt cọc của hai hợp đồng nêu trên, cụ thể như sau:

Đối với số tiền thuê container, Công ty NWL đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ thanh toán và đã xuất các Hoá đơn giá trị gia tăng (số 00002446, 00002447, 00002448, 00002449, 00002450, 00002451, 00002452) với tổng tiền thuê là 1.663.596.000 đồng, thời điểm Công ty NWL xuất tất cả các hoá đơn là ngày 30-6-2023. Như vậy, căn cứ vào thời điểm phát hành hoá đơn và đến thời điểm hiện tại đã quá 30 ngày, 45 ngày kể từ ngày phát hành hoá đơn nhưng Công ty

VS không thanh toán tiền thuê.

Về tiền đặt cọc, Công ty VS phải thanh toán toàn bộ tiền đặt cọc của Hợp đồng 20GP trước ngày 20-3-2023 và tiền cọc của Hợp đồng 40HC ngay sau khi Công ty NWL giao container. Thực tế, Công ty NWL đã giao container đầy đủ và hiện nay đã quá ngày 20-3-2023 nhưng Công ty VS vẫn nợ tổng số tiền đặt cọc là 544.000.000 đồng.

Công ty NWL đã gửi các thông báo, công văn vào các ngày 01-6-2023, 07-6-2023, 23-6-2023, 04-7-2023, 13-7-2023 cho Công ty VS nhằm mục đích nhắc nhở thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, Công ty VS hứa sẽ thanh toán tiền thuê, nhưng không thực hiện đúng cam kết. Cụ thể, tại Công văn số 10-CV-VS ngày 14-7-2023 của Công ty VS có nội dung như sau: *"...Nay công ty chúng tôi (Công ty VS) làm công văn này gửi đến Công ty NWL xin đến ngày 14 tháng 8 năm 2023, Công ty VS thanh toán hết tiền nợ trên (1.663.596.000 đồng)*".

Đến thời điểm hiện tại, Công ty VS vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và tiền cọc theo hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty NWL. Do đó, Công ty NWL khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các khoản tiền trên mà Công ty VS có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty NWL. Quá trình giải quyết vụ án, sau khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản mà Công ty NWL cho Công ty VS thuê, nhận thấy các tài sản này đang được một số tổ chức, pháp nhân đang quản lý.

Do đó, để bảo đảm giải quyết triệt để vụ án, Công ty NWL khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

+ Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS ngày 15-9-2022 và Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS ngày 21-3-2023 ký kết giữa Công ty NWL và Công ty VS .

+ Buộc Công ty VS, Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty TNHH H, Công ty TNHH BN, Công ty Cổ phần QT, Công ty PTHH (PTHH) liên đới giao trả lại toàn bộ số container đang chiếm giữ trái phép cho Công ty NWL.

+ Buộc Công ty VS phải trả cho Công ty NWL tổng số tiền 3.089.440.842 đồng; trong đó: tiền thuê 287 container là 1.663.596.000 đồng, tiền lãi chậm trả (tạm tính từ ngày 14-8-2023 đến 30-8-2023) là 9.844.842 đồng, bồi thường thiệt hại giá trị tương ứng với số tiền thuê container từ tháng 5-2023 đến tháng 8-2023 tạm tính là 1.416.000.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Số tiền lãi chậm trả và tiền bồi thường phát sinh sau ngày 30-8-2023 đến ngày xét xử vụ án Công ty NWL sẽ có yêu cầu cụ thể.

Bị đơn Công ty TNHH VS vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình tố tụng mặc dù đã được Toà án tống đạt thông báo văn bản tố tụng hợp lệ.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, Bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TV1 (sau đây viết tắt là Công ty TV1) trình bày:

Ngày 01-10-2022, Công ty VS ký kết Hợp đồng Dịch vụ cảng container số 051/BDD/2022 với Công ty TV1 - là chủ đầu tư và khai thác Cảng container VICT tại phường TTĐ, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 01-10-2022 đến 31-12-2023. Công ty TV1 đang giữ 92 container do Công ty VS lưu giữ tại cảng VICT. Tại Điều 1 của Hợp đồng, Công ty TV1 sẽ cung cấp cho Công ty VS các dịch vụ bao gồm: Cung cấp phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ việc tàu của Công ty VS cập bến, xếp dỡ và lưu bãi container trong phạm vi Cảng VICT; đồng thời, tại Điều 9 của Hợp đồng quy định Công ty VS phải thanh toán các loại cước phí dịch vụ cảng biển theo Hợp đồng số 051-BDD-2022 cho Công ty TV1 trong vòng 15 ngày kể từ ngày Công ty TV1 xuất hoá đơn, và Công ty TV1 có quyền tính lãi trên khoản tiền chậm trả quá hạn với mức lãi suất 1,5%/tháng hay bất cứ phần nào của khoản tiền trên cho đến ngày thanh toán thực tế.

Trong khoảng thời gian từ ngày 12-12-2022 đến ngày 31-12-2023, Công ty TV1 liên tục gửi thông báo cho Công ty VS bằng email, nhắc nhở VS về khoản thanh toán phí dịch vụ cảng biển và tiền lãi chậm thanh toán. Công ty VS thừa nhận việc có khoản nợ chưa thanh toán và lãi chậm thanh toán đối với Công ty TV1. Tuy nhiên, đến nay Công ty VS vẫn chưa thanh toán đủ toàn bộ các khoản nợ; tổng số nợ phí dịch vụ cảng VICT tính đến ngày 31-12-2023 là 764.234.155 đồng (trong đó, tổng số tiền cước phí dịch vụ cảng VICT mà Công ty VS chưa thanh toán là 642.440.734 đồng, lãi quá hạn là 121.793.421 đồng).

Đồng thời, Công ty VS phải thanh toán cho Công ty TV1 phí dịch vụ lưu bãi cho 92 container rỗng, đây là khoản phí dịch vụ phát sinh liên quan đến việc trông giữ và cung cấp chỗ chứa container, chiếm dụng không gian bãi... (khoản phí này chưa nằm trong phí dịch vụ cảng VICT). Tổng phí dịch vụ lưu bãi của 92 container cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi cảng mà Công ty VS phải thanh toán, tạm tính đến ngày 31-12-2023 là 583.378.998 đồng.

Trong tổng số phí dịch vụ lưu bãi container trên của Công ty VS, có bao gồm số tiền phí lưu bãi của 87 container rỗng mà theo trình bày của Công ty NWL là thuộc sở hữu của Công ty NWL. Tổng phí dịch vụ lưu bãi của 87 container rỗng cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi cảng, tạm tính đến ngày 31-12-2023 là 539.159.021 đồng. Công ty TV1 yêu cầu Công ty NWL có trách nhiệm liên đới với Công ty VS thanh toán khoản tiền này cho Công ty TV1. Cụ thể, Công ty TV1 yêu cầu Toà án giải quyết:

+ Buộc Công ty VS thanh toán phí dịch vụ cảng VICT, tiền lãi thanh toán chậm trả và phí dịch vụ lưu bãi container theo Hợp đồng dịch vụ cảng container số 051/BDD/2022 ngày 01-10-2022 tạm tính đến ngày 31-12-2023, tổng cộng là 1.347.613.153 đồng, trong đó: tổng số tiền cước phí dịch vụ cảng VICT: 642.440.734 đồng; lãi quá hạn tính trên phí dịch vụ cảng VICT: 121.793.421 đồng; tổng số tiền phí dịch vụ lưu bãi container của 92 container rỗng cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi cảng, tạm tính đến ngày 31-12-2023 là 583.378.998 đồng.

+ Trong trường hợp Toà án xác định Công ty NWL là chủ sở hữu của 87 container, tuyên buộc Công ty VS và/hoặc bên thứ ba bất kỳ trao trả 87 container cho Công ty NWL, Công ty TV1 yêu cầu Công ty NWL có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty TV1 phí dịch vụ lưu bãi container còn nợ của 87 container rỗng cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi cảng VICT, tạm tính đến ngày 31-12-2023 là 539.159.021 đồng. Sau khi Công ty NWL và/hoặc Công ty VS thanh toán đủ phí dịch vụ lưu bãi container trên, Công ty TV1 sẽ bàn giao 87 container rỗng này cho bên được Toà án xác định theo bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, Bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty CSG (sau đây viết là CSG) trình bày:

Ngày 31-12-2022, giữa CSG và Công ty VS ký kết Hợp đồng dịch vụ container số 254/HDDV-CSG về việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ đối với hàng hóa, container và các dịch vụ khác tại CTT (là chi nhánh của CSG). Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến ngày 31-12-2023. Căn cứ vào nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng nêu trên, Công ty VS đã đề nghị CTT cung cấp dịch vụ và CTT đã thực hiện cung cấp dịch vụ cho Công ty VS, tổng số tiền nợ cước dịch vụ từ tháng 03-2023 tính đến tháng 9-2023 là 5.162.271.012 đồng. Mặt khác, vào ngày 25-3-2023, tàu New Vision do Công ty VS quản lý và khai thác, trong quá trình cập cầu cảng tại CTT đã va chạm với cầu cảng K12B và cần cẩu GW5. Công ty VS đã cam kết chịu trách nhiệm giải quyết khắc phục các tổn thất xảy ra. Và tại các Biên bản thoả thuận giữa hai bên (Biên bản thỏa thuận số 659/BBTT-CSG ngày 07-6-2023 và Biên bản thoả thuận số 660/BBTT-CSG ngày 10-7-2023) về việc thanh toán công nợ, các vấn đề liên quan đến Hợp đồng số 254/HDDV-CSG, hai bên đã thống nhất chi phí khắc phục sự cố là 850.000.000 đồng.

CSG đã nhiều lần liên hệ Công ty VS đề nghị thanh toán dứt điểm số tiền còn nợ, tuy nhiên Công ty VS không thanh toán. Ngày 06-10-2023, CSG đã ban hành văn bản số 841/CSG-KHTT gửi đến Công ty VS, theo đó đề nghị Công ty VS thanh toán cho CSG số tiền tổng cộng là 6.012.271.012 đồng, bao gồm cước phí dịch vụ là 5.162.271.012 đồng và chi phí khắc phục sự cố là 850.000.000 đồng. Tuy nhiên, CSG vẫn không nhận được thiện chí thanh toán nợ của Công ty VS. Do đó, CSG yêu cầu Toà án giải quyết:

+ Buộc Công ty VS thanh toán cho CSG số tiền tổng cộng là 6.012.271.012 đồng, bao gồm tiền cước phí dịch vụ là 5.162.271.012 đồng và chi phí khắc phục sự cố là 850.000.000 đồng.

+ Trường hợp Toà án xác định Công ty NWL là chủ sở hữu của 16 container và tuyên buộc Công ty VS và/hoặc bên thứ ba bất kỳ trao trả 16 container cho Công ty NWL thì CSG yêu cầu Công ty NWL có trách nhiệm liên đới thanh toán cước phí dịch vụ lưu bãi còn nợ của 16 container cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi CTT. Sau khi Công ty NWL và/hoặc Công ty VS thanh toán đủ phí dịch vụ lưu bãi container trên, CSG sẽ bàn giao 16 container

rỗng này cho bên được Toà án xác định theo bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, Bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần QT (sau đây viết tắt là Công ty ITC) trình bày:

Ngày 25-12-2022, Công ty ITC và Công ty VS có ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 14/2023/SPITC-VS, theo đó Công ty VS sử dụng, khai thác tàu container/sà lan và container tại Cảng SP-ITC của Công ty ITC. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 26-7-2023, hai bên ký Văn bản xác nhận còn nợ Công ty ITC 1.623.577.450 đồng. Công ty VS nhiều lần hẹn thanh toán nợ cho Công ty ITC nhưng không thực hiện. Do đó, Công ty ITC yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Công ty VS trả tiền nợ gốc là 1.623.577.450 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày đến hạn thanh toán (26-7-2023) đến ngày 20-4-2024 theo lãi suất 10%/năm là 143.532.030 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi Công ty VS phải trả cho Công ty ITC là 1.767.109.480 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo Bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH BN (sau đây viết là Công ty Cảng BN) trình bày:

Ngày 10-4-2024, Công ty Cảng BN và Công ty NS có ký kết Hợp đồng bốc xếp, giao nhận, lưu bãi container tại Cảng Bến Nghé số 65/NST-BN/2024 có hiệu lực từ ngày 10-4-2024 đến ngày 31-12-2024 và kèm theo Phụ lục đơn giá dịch vụ theo Hợp đồng. Công ty Cảng BN đã tuân thủ thực hiện hợp đồng đã ký kết với Công ty NS về việc bốc xếp, giao nhận, lưu bãi container từ các tàu - sà lan cập Cảng Bến Nghé. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty NS đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cảng BN đúng thời hạn. Hiện tại, Công ty Cảng BN đang lưu giữ tại cảng 49 container 20 feet của Công ty NS, tính đến thời điểm 29-11-2024, Công ty NS còn nợ Công ty Cảng BN 239.434.272 đồng và tiền phạt vi phạm Hợp đồng 8%/năm tạm tính là 11.173.599 đồng. Công ty Cảng BN sẽ xem xét khởi kiện theo quy định nếu Công ty NS không thanh toán công nợ.

Đối với yêu cầu của Công ty NWL khởi kiện Công ty VS, Công ty Cảng BN không có bất kỳ hợp đồng dịch vụ nào đối với 2 Công ty trên, do đó đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Trong trường hợp Toà án xác định Công ty NWL là chủ sở hữu của 49 container, tuyên buộc Công ty NS và/hoặc bên thứ ba bất kỳ trao trả 49 container cho Công ty NWL thì đề nghị Công ty NWL và/hoặc bên thứ ba bất kỳ có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty Cảng BN phí dịch vụ lưu bãi container còn nợ cho tới thời điểm container thực tế rời khỏi cảng của Công ty Cảng BN, tạm tính đến ngày 29-11-2024 là 239.434.272 đồng và tiền phạt vi phạm Hợp đồng 8%/năm tạm tính là 11.173.599 đồng. Sau khi Công ty NWL và/hoặc Công ty NS và/hoặc bên thứ ba bất kỳ thanh toán đủ phí dịch vụ lưu bãi container trên, Công ty Cảng BN sẽ bàn giao các container này cho bên được Toà án xác định theo bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp

luật.

Theo Bản trình bày ý kiến và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH H (sau đây viết tắt là Công ty H) trình bày:

Công ty H có ký kết Hợp đồng dịch vụ kho bãi, vệ sinh, sửa chữa container số 0101/VSS-HTN.2023 với Công ty VS và Phụ lục số 1 cùng ngày 10-7-2023. Theo đó, Công ty VS gửi container tại kho bãi của Công ty H với nội dung cơ bản như sau: miễn phí lưu bãi container 60 ngày; trường hợp quá 60 ngày trở lên áp dụng tính phí lưu 10.000 đồng/20'/ngày và 15.000 đồng/40'/ngày.

Đối với các container theo danh sách Công ty NWL cung cấp, đây là các container của Công ty VS sử dụng dịch vụ của Công ty H theo hợp đồng nêu trên, Công ty H không nhận container nào của Công ty NWL và cũng không có giao dịch gì với Công ty NWL. Do đó, Công ty H không đồng ý yêu cầu trao trả các container cho Công ty NWL. Công ty H sẽ trao trả theo hợp đồng với Công ty VS .

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 116/2025/KDTM-ST ngày 16-9-2025; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 522/2026/QĐ-SCBSBA ngày 15-7-2026 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH NWL.

Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS ký kết ngày 15-9-2022 và Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS ký kết ngày 21-3-2023 giữa Công ty TNHH NWL và Công ty TNHH VS.

Buộc Công ty TNHH VS phải trả cho Công ty TNHH NWL số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 12.046.302.512 (*mười hai tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm mười hai*) đồng (trong đó, tiền thuê 287 container là 1.663.596.000 đồng; tiền lãi chậm trả là 470.706.512 đồng; tiền bồi thường thiệt hại là 9.912.000.000 đồng). Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Công ty TNHH VS, Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty TNHH H, Công ty TNHH BN, Công ty Cổ phần QT liên đới giao trả lại các container đang lưu giữ cho Công ty TNHH NWL. Cụ thể:

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TV1 liên đới giao trả 87 container hiện đang lưu giữ tại Cảng VICT cho Công ty TNHH NWL (*danh sách container theo Phụ lục số 02*).

- Buộc Công ty TNHH VS liên đới với Công ty CSG giao trả 16 container hiện đang lưu giữ tại CTT cho Công ty TNHH NWL (*danh sách container theo Phụ lục số 03).*

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TNHH H liên đới giao trả 10 container hiện đang lưu giữ tại bãi container (của Công ty TNHH H) cho Công ty TNHH NWL (*danh sách container theo Phụ lục số 04*).

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TNHH BN liên đới giao trả 49 container hiện đang lưu giữ tại Cảng Bến Nghé cho Công ty TNHH NWL (*danh sách container theo Phụ lục số 05).*

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty Cổ phần QT liên đới giao trả 24 container hiện đang lưu giữ tại Cảng SP-ITC cho Công ty TNHH NWL (*danh sách container theo Phụ lục số 06*).

Trường hợp Công ty TNHH VS không thực hiện nghĩa vụ liên đới giao trả container nêu trên cho Nguyên đơn, thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty TNHH H, Công ty TNHH BN, Công ty Cổ phần QT thực hiện giao trả số lượng container nêu trên cho nguyên đơn.

Ghi nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn trong việc chi trả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, giao nhận, tiếp nhận các container trên về kho/bãi/cảng của Nguyên đơn (chi phí này không bao gồm các khoản nợ, chi phí, phí, thuế,… liên quan đến các hợp đồng dịch vụ khai thác, sử dụng kho/bãi/cảng giữa Bị đơn với các bên liên quan).

Trường hợp một hoặc các bên không thực hiện nghĩa vụ liên đới giao trả lại các container trên cho Nguyên đơn, thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế thi hành nghĩa vụ giao trả container nêu trên theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Công ty PTHH và Công ty TNHH VS liên đới giao trả lại các container đang lưu giữ cho Công ty TNHH NWL.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty TV1.

- Chấp nhận yêu cầu về việc buộc Công ty TNHH VS phải trả cho Công ty TV1 số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là: 6.401.986.022 (*sáu tỷ bốn trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm hai mươi hai*) đồng, (trong đó, tiền cước phí dịch vụ Cảng VICT là 642.440.734 đồng; lãi quá hạn tính trên phí dịch vụ Cảng VICT là 399.714.390 đồng; tiền phí dịch vụ container lưu bãi tạm tính đến ngày 16-9-2025 là 5.359.830.898 đồng). Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu về việc buộc Công ty TNHH NWL phải liên đới cùng Công ty TNHH VS thanh toán tiền dịch vụ lưu bãi, tiền lãi trong trường hợp Toà án tuyên buộc giao 87 container đang lưu giữ tại Cảng VICT cho Công ty TNHH NWL.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty CSG.

- Chấp nhận yêu cầu về việc buộc Công ty TNHH VS phải thanh toán cho Công ty CSG số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là: 6.012.271.012 (*sáu tỷ không trăm mười hai triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm mười hai*) đồng, (trong đó, cước phí dịch vụ là 5.162.271.012 đồng, chi phí khắc phục sự cố là 850.000.000 đồng). Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu về việc buộc Công ty TNHH NWL phải liên đới cùng Công ty TNHH VS thanh toán tiền phí dịch vụ trong trường hợp Toà án tuyên buộc giao 16 container đang lưu giữ tại CTT cho Công ty TNHH NWL.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần QT về việc buộc Công ty TNHH VS phải thanh toán cho Công ty Cổ phần QT số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 1.971.577.450 (*một tỷ, chín trăm bảy mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi*) đồng, (trong đó, nợ gốc tiền dịch vụ là 1.623.577.450 đồng, tiền lãi chậm trả là 348.000.000 đồng). Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT.

Tại phiên toà phúc thẩm, Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; không chấp nhận kháng cáo của Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 116/2025/KDTM-ST ngày 16-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp các bên phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại trên cơ sở các hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ có mục đích lợi nhuận; các đương sự là tổ chức có đăng ký kinh doanh. Trong hợp đồng thuê tài sản, các bên thoả thuận nơi giao nhận container là tại các cảng thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có cảng thuộc thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn có đơn lựa chọn Toà án nơi thực hiện hợp đồng là thành phố Thủ Đức để giải quyết tranh chấp; căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, (đã được sửa đổi thành khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025), điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành

phố Hồ Chí Minh (nay là Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 16-9-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2 xét xử sơ thẩm; ngày 29-9-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2 nhận đơn kháng cáo của Công ty TV1; ngày 30-9-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2 nhận đơn kháng cáo của Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT. Xét thấy, các đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và hợp lệ nên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 5 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025.

[3] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và xác nhận của các đương sự có cơ sở xác định: Nguyên đơn và Bị đơn có ký kết các Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS ngày 15-9-2022, Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS ngày 21-3-2023; Bị đơn và Công ty TV1 ký kết Hợp đồng dịch vụ cảng container số 051/BDD/2022 ngày 01-10-2022; Bị đơn và Công ty H ký kết Hợp đồng số 0101/VSS-HTN.2023 và Phụ lục số 1 cùng ngày 10-7-2023; Bị đơn và CSG ký kết Hợp đồng dịch vụ container số 254/HDDV-CSG ngày 31-12-2022; Bị đơn và Công ty ITC ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 14/2023/SPITC-VS ngày 25-12-2022. Xét các Hợp đồng nêu trên được các bên ký kết tự nguyện, hình thức và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự nên có giá trị pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên kể từ thời điểm ký kết.

[4] Xét thấy, Nguyên đơn giao các container cho Bị đơn trên cơ sở thực hiện Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS ngày 15-9-2022 và Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS ngày 21-3-2023. Đây là quan hệ thuê tài sản, không làm chuyển quyền sở hữu container từ bên cho thuê sang bên thuê. Bị đơn chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng container trong phạm vi, thời hạn và mục đích đã thoả thuận. Quá trình thực hiện hợp đồng, Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, Nguyên đơn đã nhiều lần thông báo yêu cầu Bị đơn thanh toán và giao trả container nhưng Bị đơn không thực hiện. Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê và yêu cầu Bị đơn giao trả tài sản thuê, trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 428, Điều 482 Bộ luật Dân sự 2015.

[5] Xét kháng cáo của Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT về việc yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc Nguyên đơn phải liên đới với Bị đơn thanh toán chi phí lưu kho, lưu bãi container cho các công ty trên. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ các hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa các công ty liên quan và Bị đơn thể hiện, bên có nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ (bao gồm phí lưu kho, lưu bãi, phí khai thác cảng) là Bị đơn - bên trực tiếp giao kết và sử dụng dịch vụ tại các cảng, kho bãi. Nguyên đơn không phải là bên giao kết các hợp đồng dịch vụ cảng, kho bãi; không trực tiếp yêu cầu cung cấp dịch vụ; không

thoả thuận về giá dịch vụ, thời hạn thanh toán và cũng không có văn bản cam kết thanh toán dịch vụ thay cho Bị đơn. Theo khoản 2 Điều 401 Bộ luật Dân sự 2015, "*từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết...*"; khoản 1 Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, "*bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận*". Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ cảng, phí khai thác, phí lưu kho và lưu bãi phát sinh từ từng hợp đồng dịch vụ thuộc về chủ thể đã giao kết và sử dụng dịch vụ, cụ thể là Bị đơn, không thể chuyển giao cho Nguyên đơn khi Nguyên đơn không phải là chủ thể của hợp đồng dịch vụ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT về việc buộc Nguyên đơn liên đới với Bị đơn thanh toán chi phí lưu kho, lưu bãi container cho các công ty trên là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT.

[7] Tại Đơn kháng cáo cũng như tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Công ty ITC yêu cầu Nguyên đơn có trách nhiệm liên đới với Bị đơn thanh toán tiền cước phí lưu bãi cho Công ty ITC trong trường hợp Toà tuyên buộc Công ty ITC giao 24 container cho Nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 18-10-2024, Công ty ITC có đơn yêu cầu độc lập đối với Bị đơn; ngày 20-7-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử; ngày 27-8-2025, Công ty ITC có đơn bổ sung yêu cầu độc lập về việc buộc Nguyên đơn có trách nhiệm liên đới với Bị đơn thanh toán phí lưu bãi của 24 container cho Công ty ITC. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định "*Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.*" Xét thấy, yêu cầu bổ sung của Công ty ITC phát sinh nghĩa vụ đối với một chủ thể khác là Công ty NWL, yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu độc lập ban đầu nên Toà án cấp sơ thẩm không thụ lý là đúng quy định; căn cứ quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét đối với nội dung kháng cáo này của Công ty ITC.

[8] Phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Bản án sơ thẩm số 116/2025/KDTM-ST ngày 16-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã xem xét toàn diện, khách quan các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp các quy định của pháp luật đối với hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ. Tại phiên toà phúc thẩm, những người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới chứng minh kháng cáo có căn cứ; do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[10] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên toà, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[11] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT mỗi công ty phải chịu án phí 2.000.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty Cổ phần QT. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 116/2025/KDTM-ST ngày 16-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự 2025; các điều 166, 401, 428, 482, 513, 515, 519 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH NWL.

Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê container số 191222.20GP/NWL-VS ký kết ngày 15-9-2022 và Hợp đồng thuê container số 21032023.40HC/NWL-VS ký kết ngày 21-3-2023 giữa Công ty TNHH NWL và Công ty TNHH VS.

Buộc Công ty TNHH VS phải trả cho Công ty TNHH NWL số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 12.046.302.512 (mười hai tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm lẻ hai nghìn, năm trăm mười hai) đồng; trong đó, tiền thuê 287 container là 1.663.596.000 (một tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng; tiền lãi chậm trả là 470.706.512 (bốn trăm bảy mươi triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm mười hai) đồng; tiền bồi thường thiệt hại là 9.912.000.000 (chín tỷ, chín trăm mười hai triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Công ty TNHH VS, Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty TNHH H, Công ty TNHH BN, Công ty Cổ phần QT liên đới giao trả lại các container đang lưu giữ cho Công ty TNHH NWL. Cụ thể:

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TV1 liên đới giao trả 87 (tám mươi bảy) container hiện đang lưu giữ tại Cảng VICT cho Công ty TNHH NWL (danh sách container theo Phụ lục số 02).

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty CSG liên đới giao trả 16 (mười sáu) container hiện đang lưu giữ tại CTT cho Công ty TNHH NWL (danh sách container theo Phụ lục số 03).

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TNHH Hliên đới giao trả 10 (mười)

container hiện đang lưu giữ tại bãi container của Công ty TNHH Hcho Công ty TNHH NWL (danh sách container theo Phụ lục số 04).

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty TNHH BN liên đới giao trả 49 (bốn mươi chín) container hiện đang lưu giữ tại Cảng Bến Nghé cho Công ty TNHH NWL (danh sách container theo Phụ lục số 05*).*

- Buộc Công ty TNHH VS và Công ty Cổ phần QT liên đới giao trả 24 (hai mươi bốn) container hiện đang lưu giữ tại Cảng SP-ITC cho Công ty TNHH NWL (danh sách container theo Phụ lục số 06).

Trường hợp Công ty TNHH VS không thực hiện nghĩa vụ liên đới giao trả container nêu trên cho Công ty TNHH NWL, thì Công ty TNHH NWL có quyền yêu cầu Công ty TV1, Công ty CSG, Công ty TNHH H, Công ty TNHH BN, Công ty Cổ phần QT thực hiện giao trả số lượng container nêu trên cho Công ty TNHH NWL.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH NWL trong việc chi trả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, giao nhận, tiếp nhận các container trên về kho/bãi/cảng của Công ty TNHH NWL (chi phí này không bao gồm các khoản nợ, chi phí, phí, thuế,… liên quan đến các hợp đồng dịch vụ khai thác, sử dụng kho/bãi/cảng giữa Công ty TNHH VS với các bên liên quan).

Trường hợp một hoặc các bên không thực hiện nghĩa vụ liên đới giao trả lại các container nêu trên cho Công ty TNHH NWL, thì Công ty TNHH NWL có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế thi hành nghĩa vụ giao trả container nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH NWL về việc buộc Công ty PTHH và Công ty TNHH VS liên đới giao trả lại các container đang lưu giữ cho Công ty TNHH NWL.

3. Đối với yêu cầu độc lập của Công ty TV1:

Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TV1; buộc Công ty TNHH VS phải trả cho Công ty TV1 số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 6.401.986.022 (sáu tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm hai mươi hai) đồng; trong đó, tiền cước phí dịch vụ Cảng VICT là 642.440.734 (sáu trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm ba mươi bốn) đồng; lãi quá hạn tính trên phí dịch vụ Cảng VICT là 399.714.390 (ba trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, ba trăm chín mươi) đồng; tiền phí dịch vụ container lưu bãi tạm tính đến ngày 16-9-2025 là 5.359.830.898 (năm tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn, tám trăm chín mươi tám) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TV1 về việc buộc Công ty TNHH NWL phải liên đới cùng Công ty TNHH VS thanh toán tiền dịch vụ lưu bãi, tiền lãi trong trường hợp Toà án tuyên buộc giao 87 container đang lưu giữ tại Cảng VICT cho Công ty TNHH NWL.

4. Đối với yêu cầu độc lập của Công ty CSG.

Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty CSG; buộc Công ty TNHH VS phải thanh toán cho Công ty CSG số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 6.012.271.012 (sáu tỷ, không trăm mười hai triệu, hai trăm bảy mươi mốt nghìn, không trăm mười hai) đồng; trong đó, cước phí dịch vụ là 5.162.271.012 (năm tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi mốt nghìn, không trăm mười hai) đồng, chi phí khắc phục sự cố là 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty CSG về việc buộc Công ty TNHH NWL phải liên đới cùng Công ty TNHH VS thanh toán tiền phí dịch vụ trong trường hợp Toà án tuyên buộc giao 16 container đang lưu giữ tại CTT cho Công ty TNHH NWL.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần QT; buộc Công ty TNHH VS phải thanh toán cho Công ty Cổ phần QT số tiền (tính đến ngày 16-9-2025) tổng cộng là 1.971.577.450 (một tỷ, chín trăm bảy mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng; trong đó, nợ gốc tiền dịch vụ là 1.623.577.450 (một tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng, tiền lãi chậm trả là 348.000.000 (ba trăm bốn mươi tám triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH VS phải chịu án phí sơ thẩm tổng cộng là 422.607.883 (bốn trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm tám mươi ba) đồng.

Công ty TV1 phải chịu án phí sơ thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 26.214.200 (hai mươi sáu triệu, hai trăm mười bốn nghìn, hai trăm) đồng theo Biên lai thu tiền số 0025049 ngày 30-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại cho Công ty TV1 số tiền 23.214.200 (hai mươi ba triệu, hai trăm mười bốn nghìn, hai trăm) đồng.

Công ty CSG phải chịu án phí sơ thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 57.006.135 (năm mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, một trăm ba mươi lăm) đồng theo Biên lai thu tiền số 0026443 ngày 22-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí

Minh. Hoàn trả lại cho Công ty CSG 54.006.135 (năm mươi bốn triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, một trăm ba mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH NWL tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: số tiền 52.895.000 (năm mươi hai triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0005297 ngày 02-10-2023; số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0026032 ngày 02-4-2024; số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0027769 ngày 08-7-2024 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần QT tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.506.642 (ba mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi hai) đồng theo Biên lai thu tiền số 0044562 ngày 23-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TV1 phải chịu án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0022338 ngày 02-10-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CSG phải chịu án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0023543 ngày 07-10-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần QT phải chịu án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0029635 ngày 22-10-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao ;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Toà án nhân dân Khu vực 2 - TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 2 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (T20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Thị Quỳnh Trâm


2025KTPT48667
1 000141 302215
14.05.2026 11:11
Công ty TNHH New Way Lines